

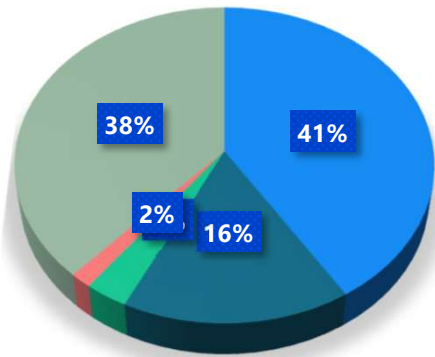
CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX)

Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

Giá	15,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.7%	-16.5%	10.0%

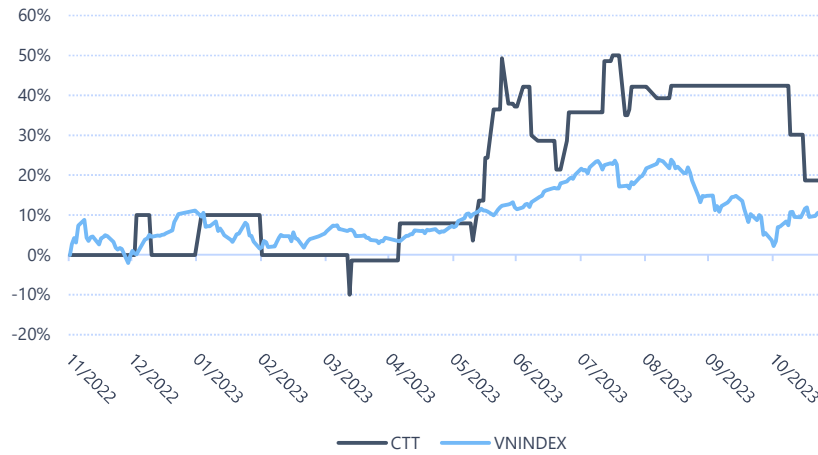
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,760 - 21,280
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
Sở hữu nước ngoài	0.17%
Beta	(0.11)

Cơ cấu cổ đông



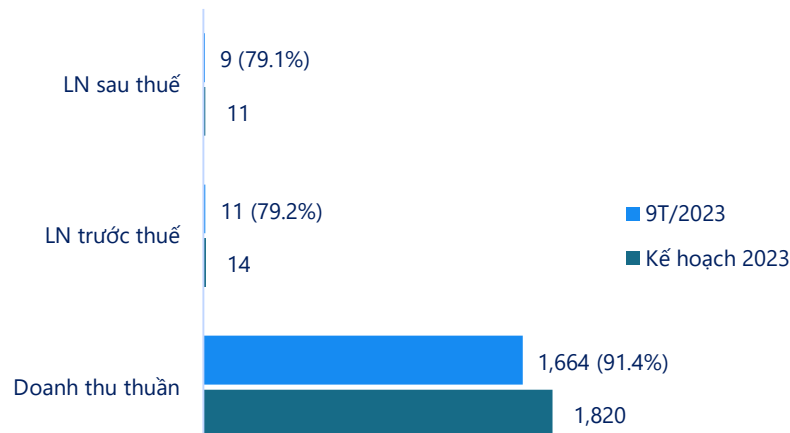
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

584.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.5 | +3.6%
Cùng kỳ: ↗ 23.9 | +4.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,663.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21.8 | -1.3%

LN thuần

Q3 2023

3.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.4 | +10.9%
Cùng kỳ: ↘ 1.1 | -22.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

10.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -7.3%

LNTT

Q3 2023

3.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.4 | +10.9%
Cùng kỳ: ↗ 0.5 | +15.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

11.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.9 | +8.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	584.8	560.9	4.3%	1,663.8	1,685.6	-1.3%
Giá vốn hàng bán	558.1	535.6	4.2%	1,586.2	1,606.4	-1.3%
Lợi nhuận gộp	26.7	25.3	5.4%	77.6	79.2	-2.0%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.1	14.3%	0.1	0.2	-36.4%
Chi phí tài chính	2.4	3.1	-21.3%	11.1	8.8	26.1%
Chi phí lãi vay	2.4	3.1	-21.1%	11.1	8.8	26.1%
Chi phí bán hàng	2.8	4.6	-38.1%	5.5	10.3	-46.3%
Chi phí QLDN	17.7	12.7	38.5%	50.2	48.5	3.4%
LN thuần từ HĐKD	3.9	5.0	-22.2%	10.9	11.8	-7.3%
LN khác	-	0.0	-	1.6	0.2	-
LN trước thuế	3.9	3.4	15.2%	11.1	10.2	8.4%
Thuế TNDN	0.8	0.9	-11.1%	2.2	2.2	-0.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.1	2.5	24.3%	8.9	8.0	11.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.1	2.5	24.3%	8.9	8.0	11.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	-	26.3	32.7	5.5	74.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.7	4.4	-	10.5	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	15.6	23.5	-	24.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	1.8	1.6	-	2.8	0.9	0.6

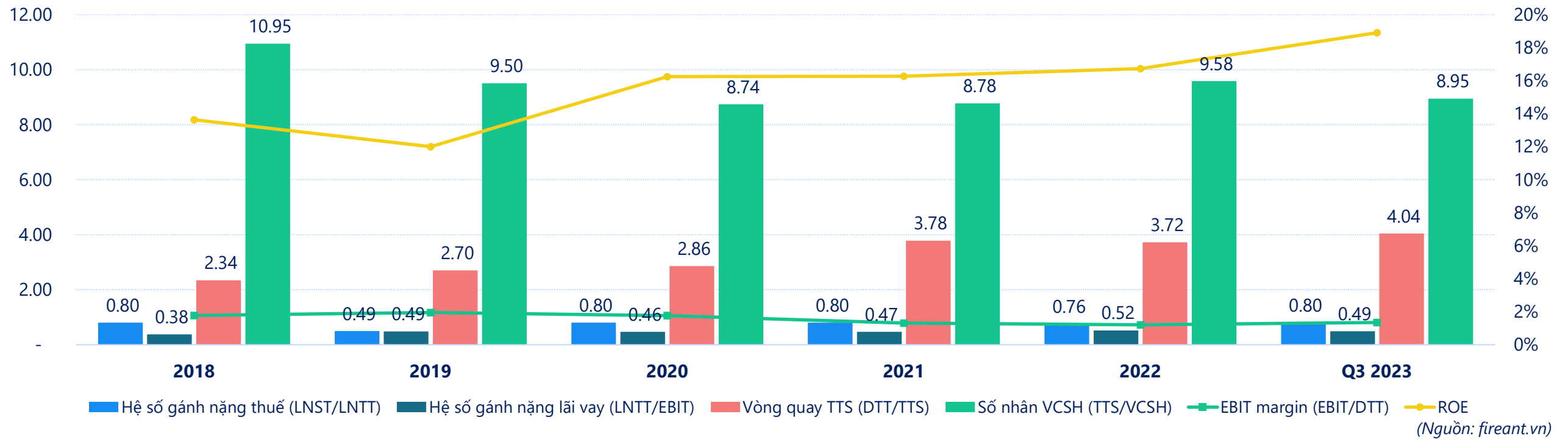
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	437.8	515.4	-15.1%	75.0%
Tiền và tương đương tiền	1.9	2.6	-26.4%	0.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	303.9	379.3	-19.9%	52.1%
Hàng tồn kho	129.1	128.4	0.6%	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.9	5.2	-43.7%	0.5%
Tài sản dài hạn	145.8	152.2	-4.2%	25.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	130.7	137.1	-4.7%	22.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	15.1	0.4%	2.6%
Tổng cộng tài sản	583.7	667.6	-12.6%	100.0%
Nợ phải trả	520.0	602.9	-13.7%	89.1%
Nợ ngắn hạn	498.1	584.2	-14.7%	85.3%
Nợ vay ngắn hạn	104.7	183.4	-42.9%	17.9%
Nợ dài hạn	21.9	18.6	17.5%	3.7%
Nợ vay dài hạn	19.7	16.0	23.0%	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.7	64.7	-1.6%	10.9%
Vốn chủ sở hữu	63.0	63.4	-0.6%	10.8%

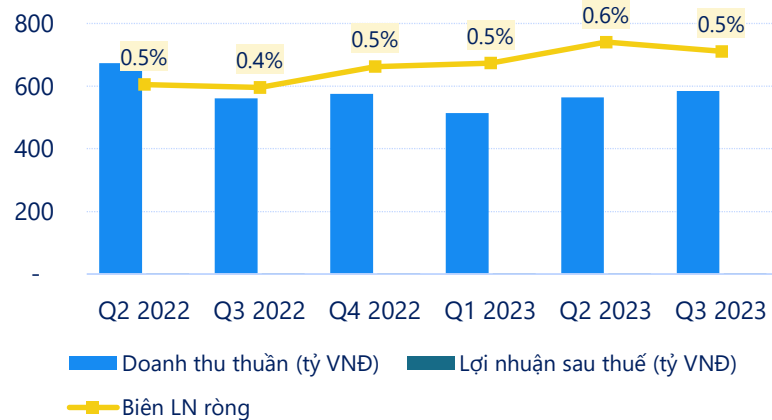
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTT

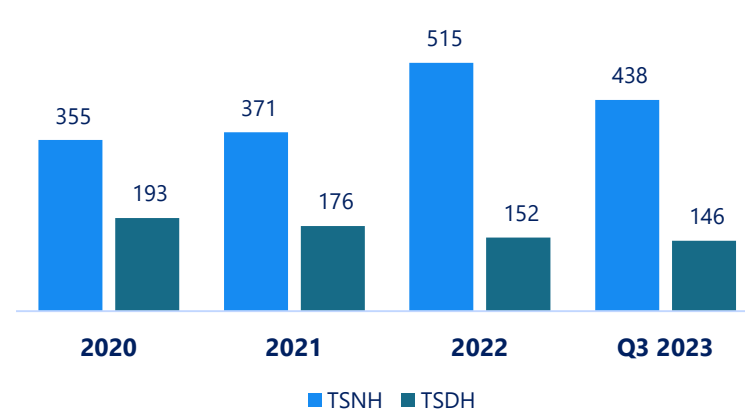
Phân tích Dupont



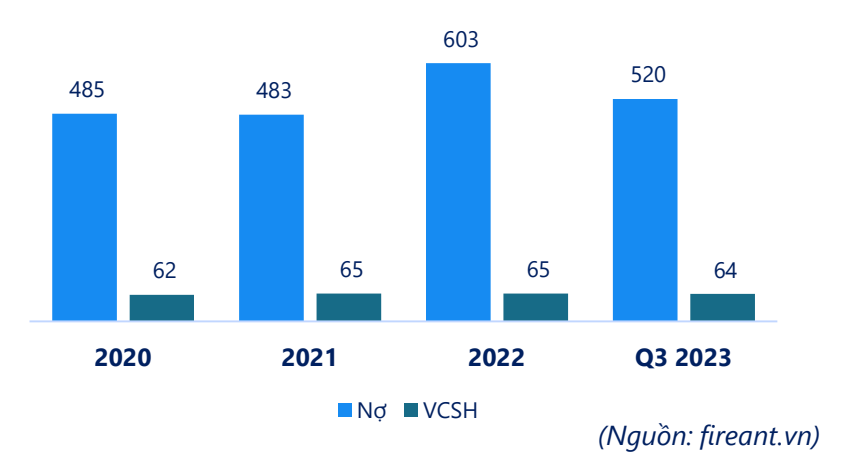
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTT

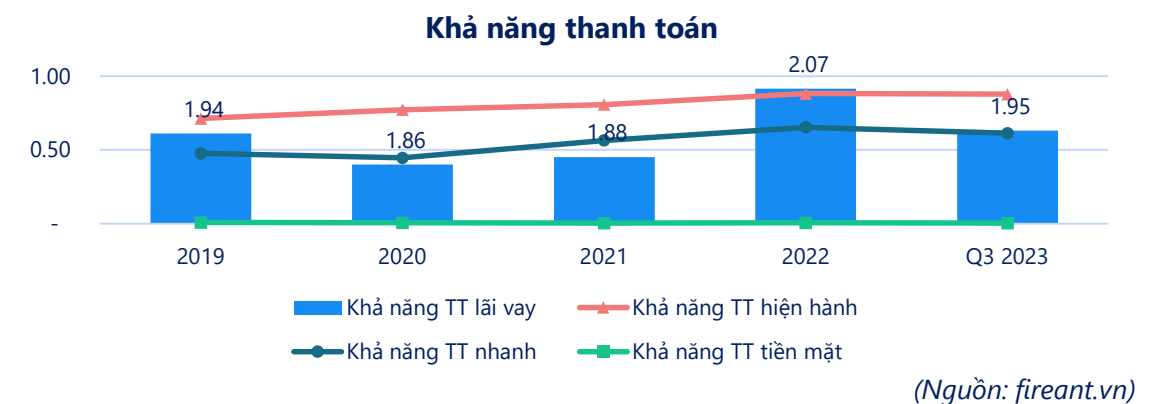
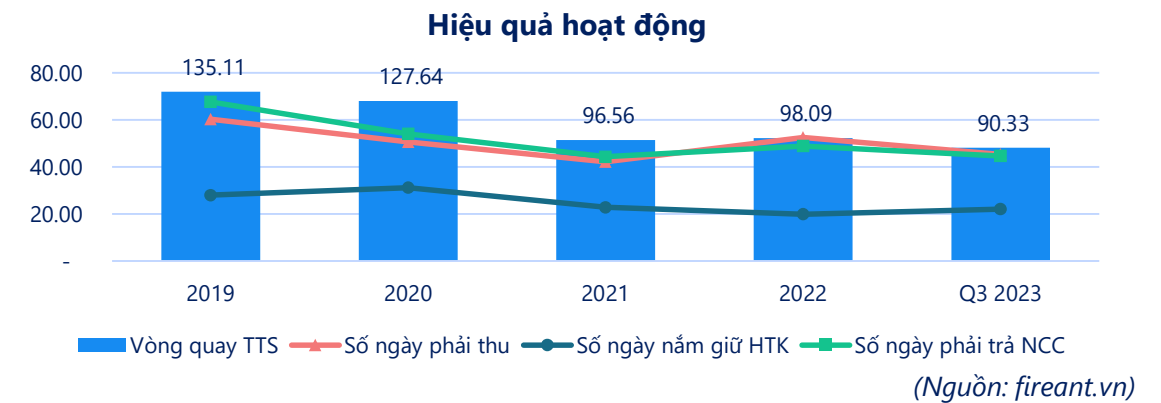
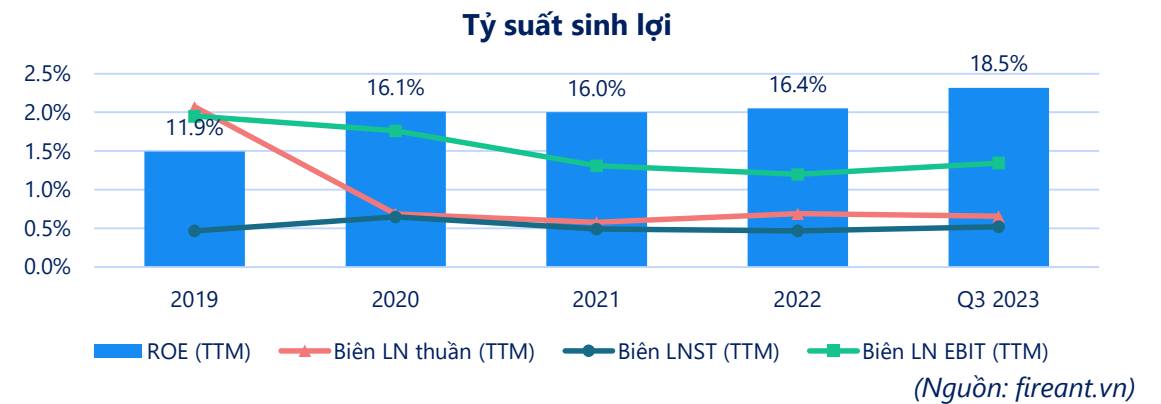
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.6%	2.1%	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%
Biên LNST (TTM)	0.5%	0.5%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	1.8%	2.0%	1.8%	1.3%	1.2%	1.3%
ROE (TTM)	13.0%	11.9%	16.1%	16.0%	16.4%	18.5%
ROA (TTM)	1.2%	1.3%	1.9%	1.9%	1.7%	2.1%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	73.6	60.3	50.7	42.3	52.6	45.4
Số ngày nắm giữ HTK	33.3	28.0	31.2	22.9	19.9	22.1
Số ngày phải trả NCC	83.5	67.7	54.1	44.3	48.9	44.8
Vòng quay TSCĐ	7.5	7.9	8.2	12.5	15.3	16.5
Vòng quay TTS	156.1	135.1	127.6	96.6	98.1	90.3

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.7	0.8	0.8	0.9	0.9
Khả năng TT nhanh	0.6	0.5	0.4	0.6	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.6	1.9	1.9	1.9	2.1	2.0

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,682	1,493	2,065	2,160	2,258	2,493
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,500	12,461	12,879	13,551	13,712	13,551
P/E	5.1	5.4	5.0	6.5	6.8	7.5
P/B	0.7	0.7	0.8	1.0	1.1	1.4
P/S	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

(Nguồn: fireant.vn)



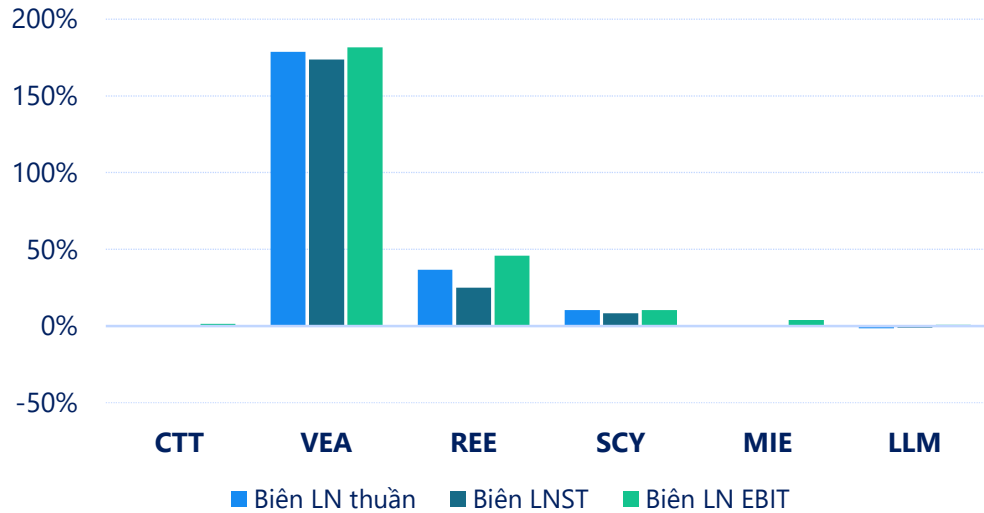
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CTT	1,663.8	-1.3%	8.9	11.0%	0.5%	0.5%
VEA	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
REE	6,504.7	3.2%	2,143.4	-15.8%	33.0%	40.4%
SCY	900	81.3%	58	230.4%	6.5%	3.6%
MIE	843	-9.6%	3	116.5%	0.4%	-2.2%
LLM	2,648	50.5%	49	-1580.3%	-1.8%	0.2%

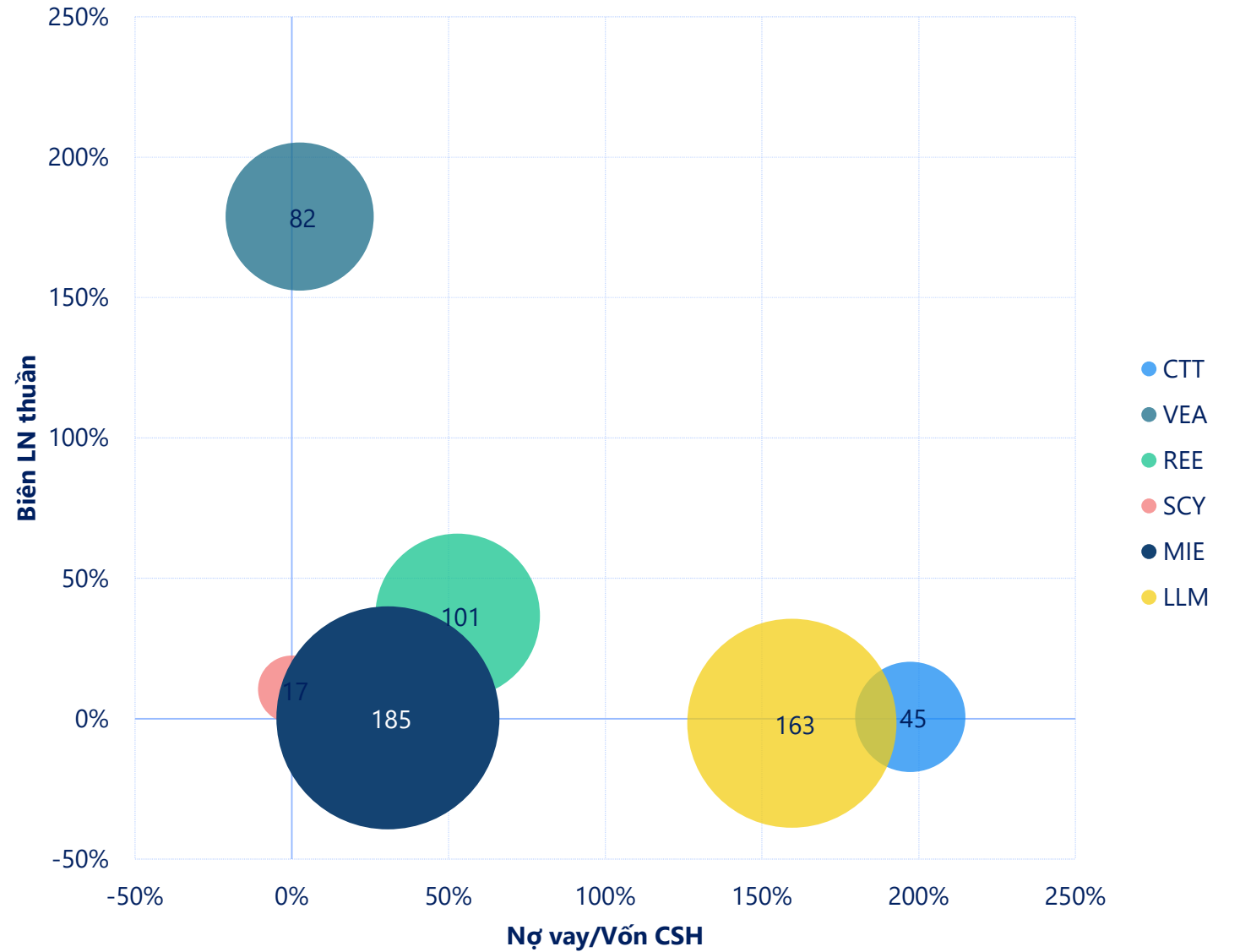
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)